

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2017/DS - PT.
Ngày: 09/11/2017.
V/v: “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.
Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Ông Nguyễn Như Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 09/11/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2017/DS - PT ngày 12/10/2017 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2017/DS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện YD, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2017/QĐ-PT ngày 26/10/2017, giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn:* Ông Phạm Chí L, sinh năm 1952 (Có mặt).
Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn N, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.
- 2. Đồng bị đơn:* Anh Nguyễn Phan N, sinh năm 1979 (Có mặt).
Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985 (Có mặt).
Đều ở địa chỉ: Thôn PH, xã TM, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.
- 3. Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Phan N - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/02/2017 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Phạm Chí L trình bày: Ông và bố mẹ đẻ anh Nguyễn Phan N có quan hệ thông gia (con dâu ông là em ruột anh N).

Ngày 30/01/2007 vợ chồng anh Nguyễn Phan N, chị Nguyễn Thị H có lên nhà ông hỏi vay số tiền 14.000.000 đồng để nộp tiền cho chị H làm hồ sơ thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Nga nên ông đã đồng ý. Giấy biên nhận viết ngày 30/01/2007, do anh N tự viết, trong đó ghi anh N vay của ông 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng chẵn*), lãi suất 1,2%/tháng, thời gian vay là 10 tháng, có chữ ký của anh N và chị H.

Khi gần đến hạn trả nợ, lúc đó ông đang nằm viện điều trị bệnh tại Hà Nội thì anh N chủ động điện thoại cho ông, nói là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn chưa có để trả nên gia hạn nợ, ông đồng ý và yêu cầu anh N viết giấy gia hạn nợ và đưa cho con ông (Phạm Trí D). Khi ra viện, con ông đưa cho ông, ông xem thì biết giấy gia hạn nợ anh N ghi ngày 28/10/2006 (thực chất là do anh N ghi nhầm năm vì khi vay là ngày 30/01/2007, hạn 10 tháng trả thì đến hạn là 30/10/2007) và trong giấy này cũng thể hiện anh N xin ra hạn trả nợ thêm một năm nữa. Đến hạn, ông đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh N lẩn tránh và chỉ nói khi nào có thì sẽ trả ông, thậm trí còn có những lời lẽ xúc phạm ông.

Đến nay, thời gian đã kéo dài 10 năm nhưng vợ chồng anh N không trả ông. Việc anh N và chị H cho rằng ông làm môi giới cho chị H đi Nga là không đúng, thực tế khi đó ông định cho con ông đi Nga và đã làm mọi thủ tục và chuẩn bị tiền đầy đủ cho con ông đi nhưng đến phút trót thì con ông không đi nữa nên anh N và chị H nói nhường suất đó cho chị H, do vợ chồng anh N không đủ tiền nên đã vay ông 14.000.000đ như trên đã trình bày. Ông không môi giới cũng như làm thủ tục hay hợp đồng gì với anh N, chị H trong việc đi lao động xuất khẩu như anh N, chị H đã trình bày. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án buộc anh N và chị H có trách nhiệm trả ông số tiền đã vay và lãi suất đã thỏa thuận 1,2% /tháng. Tại phiên hòa giải ngày 25/8/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm ông không yêu cầu anh N, chị H phải trả lãi suất đối với số tiền trên.

Anh Nguyễn Phan N và chị Nguyễn Thị H trình bày: Đầu năm 2007, ông Phạm Chí L có môi giới cho chị Nguyễn Thị H đi xuất khẩu lao động sang Nga, để làm việc tại công ty may L ở trên thành phố Matcova mà ông L đã từng đưa một số người sang trước đó. Ông L nói lương tháng là 1000 USD/tháng, ông L nhận tiền của anh, chị và chịu trách nhiệm làm thủ tục giấy tờ, hợp đồng lao động dài hạn và hợp pháp, nếu sai ông L chịu trách nhiệm hoàn toàn phí tổn và trả lại tiền cho vợ chồng anh, chị. Vì là chỗ người nhà và khi đó ông L đang làm ở phòng Lao động của huyện nên anh, chị tin tưởng không viết giấy tờ gì mà chỉ cam kết bằng miệng. Anh, chị đã đưa cho ông L số tiền là 22.000.000 đồng lệ phí nhưng ông L nói vẫn còn thiếu nên ông bắt vợ chồng anh chị viết giấy nhận nợ số tiền 14.000.000 đồng mà không đưa tiền mặt cho anh, chị. Khi

đó do anh, chị khó khăn nên cứ ký cho xong để đi, tuy nhiên sau đó chị H sang Nga thì lại không đúng như lời ông L nói ở nhà, ông không đưa vào công ty L để làm việc mà lại đưa ra ngoại thành Matxcova, khi làm việc lúc nào cũng có công an vào đuổi bắt. Vì giấy tờ của chị H là không hợp pháp.

Thấy không ổn, anh có lên nói với ông L sự việc trên, ông L nói cứ làm tạm thời ở đó đi sau ông khác lo lên công ty L dần. Chị H làm việc được gần 2 tháng sống chui lủi, tính mạng lúc nào cũng bị đe dọa, làm việc cả ngày, cả đêm ăn uống thất thường, lương tháng không có. Anh có lên nói với ông L nếu ông không chuyển chị H sang làm việc tại công ty L thì đưa chị H về nước nhưng ông nói hết trách nhiệm.

Sau khi chị H về nước, anh, chị có lên nói với ông L là ông không nói đúng như ban đầu thì hoàn trả lại số tiền, nhưng ông không trả và còn đòi số tiền mà ông bắt vợ chồng ký vay là 14.000.000 đồng.

Do ông L có quan hệ thông gia với gia đình anh chị nên anh, chị bỏ qua mọi chuyện, sau đó do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng anh đi vào Nam làm kinh tế để lấy tiền trả nợ, ông L biết được và cho người đe dọa chặn đường đánh anh và bắt anh viết giấy nhận nợ lại. Vì lúc đó anh mang theo con nhỏ nên ký cho xong để đi.

Nay anh, chị xác định do ông L đưa chị H sang Nga không đúng công việc đã thỏa thuận, không có giấy tờ hợp pháp nên phải sống chui lủi và được 02 tháng phải về nước, nên anh, chị không đồng ý trả số tiền trên.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện YD đã quyết định:

Áp dụng: Điều 429, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 1 Điều 184, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đồng bị đơn.
2. Buộc anh Ngụy Phan N và chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Phạm Chí L số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng chẵn*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lỗi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20/9/2017, anh Ngụy Phan N là bị đơn kháng cáo, ngày 25/9/2015 anh N nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo không đồng ý trả ông L 14.000.000đồng như án sơ thẩm đã tuyên và đề nghị huỷ án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Chí L là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, anh Nguyễn Phan N là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Phan N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Phan N thì thấy: Căn cứ giấy biên nhận ngày 30/01/2007 do ông Phạm Chí L xuất trình thì: vợ chồng anh Nguyễn Phan N và chị Nguyễn Thị H vay của ông L 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng chẵn*), trong giấy biên nhận ghi thời hạn trả và lãi suất. Vì vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi, thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản là ba năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại. Hết thời hiệu khởi kiện ông L mới khởi kiện tại Tòa án, vì thế khi giải quyết tranh chấp Tòa sơ thẩm không xem xét giải quyết lãi suất trong vụ án này (vì đã hết thời hiệu khởi kiện) mà chỉ xem xét giải quyết đối với số tiền cho vay (tiền gốc) theo hợp đồng vay tài sản là có căn cứ.

Trong Giấy biên nhận, anh Nguyễn Phan N ký ở mục Người vay còn chị Nguyễn Thị H ký ở mục Người thừa kế (của anh N). Như vậy tại thời điểm viết Giấy biên nhận cả ba người gồm: ông L, anh N và chị H đều có mặt, chị H biết việc anh N vay tiền ông L để nộp phí cho chị H đi xuất khẩu lao động, số tiền vay của ông L được sử dụng vào việc chung của vợ chồng chị H nên trách nhiệm trả nợ là của vợ chồng chị H chứ không phải của anh N. Vì vậy, mặc dù ký ở mục Người thừa kế (của anh N) nhưng chị H vẫn phải chịu trách nhiệm cùng anh N trả nợ số tiền trên cho ông L.

Giấy biên nhận và giấy gia hạn nợ do ông L xuất trình được anh N, chị H thừa nhận đúng là chữ ký và chữ viết của mình, trong đó thể hiện anh N, chị H vay của ông L số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng chẵn*) vào ngày

30/01/2007. Vì vậy, xác nhận ngày 30/01/2007 anh N, chị H có vay của ông L 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng chẵn*).

Anh N, chị H cho rằng 14.000.000đ vay của ông L thực chất chỉ là ký giấy biên nhận chứ không giao tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa sơ thẩm đã ra quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với anh N, chị H, yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh không vay của ông L số tiền 14.000.000đ; hoặc các chứng cứ, tài liệu để đối trừ nghĩa vụ. Song anh N, chị H chỉ cung cấp các tài liệu thể hiện chị Nguyễn Thị H đi Nga chứ không có nội dung nào khác. Ngoài ra anh N, chị H cũng không xuất trình được các chứng cứ chứng minh việc ông L và anh N, chị H thỏa thuận về việc ông L thực hiện việc môi giới xuất khẩu lao động đối với chị H. Do đó lời khai này của anh N, chị H là không có căn cứ.

Các lời khai của anh N, chị H thể hiện: Sau khi vay tiền của ông L, chị H đi Nga được hai tháng thì phải về nước và do ông L không thực hiện đúng theo thỏa thuận khi đưa chị H đi xuất khẩu lao động nên không đồng ý trả lại tiền cho ông L là không có cơ sở. Vì tại thời điểm này thì anh N, chị H đã không phải hoàn trả cho ông L số tiền 14.000.000đ (nếu giữa hai bên có thỏa thuận về việc môi giới xuất khẩu lao động không thành). Nhưng ngày 28/10/2007 (sau khi chị H về khoảng 08 tháng) thì anh Nguyễn Phan N lại viết giấy xin gia hạn trả nợ cho ông L. Điều đó chứng minh lời khai của anh N, chị H về việc thỏa thuận môi giới xuất khẩu lao động giữa hai bên là không có căn cứ.

Việc anh N, chị H cho rằng bị ép buộc khi viết giấy vay nợ và giấy gia hạn nợ, trong quá trình giải quyết vụ án: Ngoài lời khai của anh N, chị H thì không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc ép buộc đó, hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm anh N xác nhận khi viết giấy gia hạn nợ không gặp trực tiếp ông L mà do anh N tự viết và đưa cho mẹ để đưa lại cho ông L. Vì thế, không có căn cứ chứng minh việc ông L ép anh N, chị H viết giấy vay nợ và giấy gia hạn nợ.

Tại 02 bản tự khai cùng ngày 29/5/2017 của anh N, chị H có nội dung đưa cho ông L 34.000.000đ, nhưng tại đơn kiến nghị mà anh N, chị H giao nộp ngày 17/7/2017 và tại biên bản hòa giải ngày 25/8/2017 lại có nội dung đưa cho ông L 22.000.000đồng nhưng không có giấy giao nhận tiền, không có người làm chứng và ông L không thừa nhận. nên không có cơ sở chấp nhận. Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Chí L đối với anh Nguyễn Phan N và chị Nguyễn Thị H. Buộc anh N, chị H phải trả cho nguyên đơn số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng chẵn*) là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh N đề nghị tạm ngừng phiên tòa để đề nghị cơ quan điều tra xử lý ông L về hành vi môi giới đưa người ra nước ngoài

nhưng không xuất trình được các tài liệu chứng cứ nào để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận đối với kháng cáo của anh N, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí: Do kháng cáo của anh N không được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 429, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Phan N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Chí L đối với anh Nguyễn Phan N và chị Nguyễn Thị H.

2. Buộc anh Nguyễn Phan N và chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Phạm Chí L số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng chẵn*).

3. Án phí: Anh Nguyễn Phan N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số: AA/2010/000073 ngày 25/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YD, Bắc Giang (Xác nhận anh N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a, 7^b và Điều 9

Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện YD;
- Chi cục THADS huyện YD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ Hành chính tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương